

Số: .../TTTr-VTXDPN-HĐQT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày ... tháng ... năm 2026

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

**V/v: Phê duyệt kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
và báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2025**

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

1. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán

Trên cơ sở Nghị quyết số 01/NQ-VTXDPN-ĐHĐCĐ ngày 30/06/2025 về lựa chọn công ty kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam, Công ty đã tiến hành ký kết hợp đồng kiểm toán với Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam – CN Hồ Chí Minh (Deloitte Việt Nam). Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty được Deloitte Việt Nam kiểm toán đã hoàn thành và phát hành báo cáo như tài liệu đính kèm.

2. Kết quả thực hiện kế hoạch SXKD năm 2025

Căn cứ Báo cáo tài chính đã được kiểm toán, kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty như sau:

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Stt	Nội dung	Kế hoạch năm 2025	Thực hiện năm 2025	% TH/KH năm 2025
1	Tổng doanh thu	1.550,00	1.449,28	93,50%
2	Lợi nhuận trước thuế	78,00	107,77	138,17%
3	Lợi nhuận sau thuế	62,40	82,74	132,60%
4	Nộp ngân sách nhà nước	16,20	32,92	203,21%

Trân trọng kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét thông qua./.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, HĐQT(02b).

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính 2025.

Nguyễn Đình Thanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU
PHƯƠNG NAM**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 24



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm Soát và Ban Giám đốc Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đình Thanh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên
Bà Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Thành viên
Ông Lê Hoàng Phương	Thành viên
Ông Amirul Azhar Bin Baharom	Thành viên
Ông Nguyễn Thiện Thông	Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thanh Ngọc	Thành viên (miễn nhiệm từ ngày 30 tháng 6 năm 2025)

Ban Kiểm soát

Ông Đỗ Như Tiến	Trưởng ban
Bà Nguyễn Lan Hương	Thành viên
Bà Nguyễn Đình Tú Nhi	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Linh	Giám đốc kiêm Người đại diện theo pháp luật
Ông Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc
Ông Mai Văn Huy	Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi

Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Linh

Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

Số: 0358/VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 18 tháng 3 năm 2025, từ trang 4 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Thị Thu Sang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 1144-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**
Ngày 18 tháng 3 năm 2026
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam


Nguyễn Hoàng Nam
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 7238-2025-001-1

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM

Tầng 6, Tòa nhà PVFCCo, 43 Mạc Đĩnh Chi
 Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		655.269.946.462	554.182.245.874
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	100.876.945.878	24.315.197.779
1. Tiền	111		1.074.727.628	4.315.197.779
2. Các khoản tương đương tiền	112		99.802.218.250	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		318.000.000.000	332.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	318.000.000.000	332.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		115.288.590.930	105.346.854.780
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	95.889.875.987	65.974.536.967
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.613.195.721	2.021.141.463
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.162.181.396	37.351.176.350
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(376.662.174)	-
IV. Hàng tồn kho	140		17.691.484.008	21.072.694.638
1. Hàng tồn kho	141	9	17.691.484.008	21.072.694.638
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		103.412.925.646	71.447.498.677
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	3.973.024.286	2.648.127.472
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	99.439.901.360	68.799.371.205
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		743.752.894.201	303.485.657.368
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.571.975.247	1.133.018.295
1. Phải thu dài hạn khác	216		1.571.975.247	1.133.018.295
II. Tài sản cố định	220		701.159.059.772	213.883.912.463
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	700.904.393.117	213.729.912.469
- Nguyên giá	222		1.492.346.429.977	928.467.653.742
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(791.442.036.860)	(714.737.741.273)
2. Tài sản cố định vô hình	227		254.666.655	153.999.994
- Nguyên giá	228		498.000.000	330.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(243.333.345)	(176.000.006)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		94.400.000	194.294.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		94.400.000	194.294.000
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	20.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		40.927.459.182	68.274.432.610
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	17.725.774.333	50.652.628.620
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	12	23.201.684.849	17.621.803.990
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.399.022.840.663	857.667.903.242

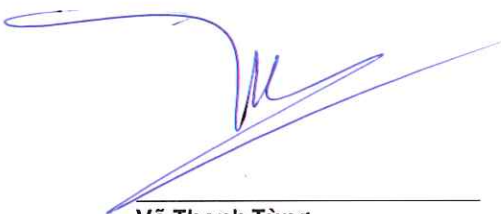
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

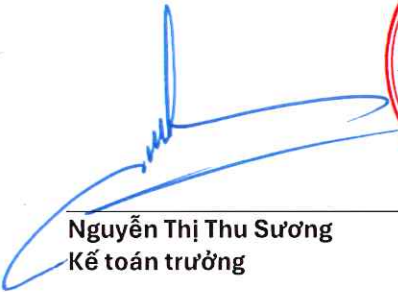
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		722.740.744.352	193.669.563.754
I. Nợ ngắn hạn	310		385.329.444.352	193.669.563.754
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	123.902.944.609	98.588.943.024
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		436.569.133	2.298.426.934
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	29.261.537.409	32.871.885.151
4. Phải trả người lao động	314		44.008.878.058	25.738.379.912
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	25.215.462.108	12.978.209.662
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	16	22.315.316.079	15.770.960.497
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	79.442.500.259	3.914.307.535
8. Vay ngắn hạn	320	18	56.240.000.000	-
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.506.236.697	1.508.451.039
II. Nợ dài hạn	330		337.411.300.000	-
1. Vay dài hạn	338	18	337.411.300.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		676.282.096.311	663.998.339.488
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	676.282.096.311	663.998.339.488
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		582.565.080.000	582.565.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		382.565.080.000	382.565.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.376.339.591	-
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.340.676.720	81.433.259.488
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ lũy kế) năm trước	421a		603.103.510	(22.330.136.425)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		82.737.573.210	103.763.395.913
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.399.022.840.663	857.667.903.242


 Võ Thanh Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Sương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Linh
 Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết		Năm nay	Năm trước
	Mã số	minh		
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		1.420.167.467.475	1.395.263.691.690
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	21	1.420.167.467.475	1.395.263.691.690
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	22	1.279.954.858.907	1.242.764.639.000
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		140.212.608.568	152.499.052.690
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	28.353.631.982	21.879.312.294
6. Chi phí tài chính	22	25	8.883.680.065	2.907.311.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.873.288.282	536.689.289
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	51.839.839.593	41.499.032.824
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		107.842.720.892	129.972.021.080
9. Thu nhập khác	31		766.590.652	1.137.217.561
10. Chi phí khác	32		837.062.294	1.056.828.960
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(70.471.642)	80.388.601
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		107.772.249.250	130.052.409.681
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	30.614.556.899	33.365.662.051
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	12	(5.579.880.859)	(7.076.648.283)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		82.737.573.210	103.763.395.913
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	2.163	1.871


 Võ Thanh Tùng
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Thu Sương
 Kế toán trưởng


 Nguyễn Ngọc Linh
 Giám đốc
 Ngày 18 tháng 3 năm 2026


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	107.772.249.250	130.052.409.681
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	76.771.628.926	61.193.555.940
Các khoản dự phòng	03	376.662.174	-
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	190.165.291	(177.304.755)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(23.949.669.465)	(17.029.028.578)
Chi phí lãi vay	06	5.873.288.282	536.689.289
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	167.034.324.458	174.576.321.577
Thay đổi các khoản phải thu	09	(42.335.998.959)	(27.796.800.115)
Thay đổi hàng tồn kho	10	3.381.210.630	6.420.449.783
Thay đổi các khoản phải trả	11	68.660.071.354	(17.401.283.930)
Thay đổi chi phí trả trước	12	31.601.957.473	(18.371.123.415)
Tiền lãi vay đã trả	14	(873.377.524)	(572.102.884)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(34.248.060.472)	(18.363.835.619)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.199.522.729)	(3.675.550.708)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	188.020.604.231	94.816.074.689
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(564.046.776.235)	(76.694.000)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(797.000.000.000)	(103.630.618.155)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	831.000.000.000	-
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	24.943.695.253	15.929.659.843
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(505.103.080.982)	(87.777.652.312)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	393.651.300.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(24.909.114.982)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	393.651.300.000	(24.909.114.982)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	76.568.823.249	(17.870.692.605)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	24.315.197.779	42.184.175.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.075.150)	1.715.038
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	100.876.945.878	24.315.197.779

Võ Thanh Tùng
Người lập biểuNguyễn Thị Thu Sương
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc Linh
Giám đốc

Ngày 18 tháng 3 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0305662230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và sửa đổi lần thứ 11 ngày 29 tháng 03 năm 2023. Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp này thay thế cho Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103009978 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 220 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 193 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vận tải xăng dầu bằng đường biển (không bao gồm hoạt động kinh doanh xăng dầu), dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ đại lý tàu biển, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ dầu mỏ hóa lỏng LPG tại Thành phố Hồ Chí Minh).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC (“Thông tư 99”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),

- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200 và,
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn dưới 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Năm trước</u>	<u>Năm nay</u>
	Số năm	Số năm
Máy móc và thiết bị	5	5
Phương tiện vận tải	20	7 - 20
Thiết bị văn phòng	3 - 4	3 - 4

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm chi phí sửa chữa lớn tàu định kỳ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn sửa chữa lớn tàu.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán về cho thuê tài sản chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch thường xuyên tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo nghị quyết của Đại Hội đồng Cổ đông Công ty và các quy định về kế toán, tài chính hiện hành.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	292.417.628	4.315.197.779
Tiền đang chuyển	782.310.000	-
Các khoản tương đương tiền	99.802.218.250	20.000.000.000
	100.876.945.878	24.315.197.779

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 03 tháng và hưởng lãi suất từ 0,5% đến 4,75%/năm (31 tháng 12 năm 2024: từ 3,1% đến 4,5%/năm).

6. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm cuối năm và hưởng lãi suất từ 4,2% đến 6,5%/năm (31 tháng 12 năm 2024: từ 4,2% đến 5,6%/năm).

Công ty đã sử dụng một số khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn ngắn tại các ngân hàng thương mại làm tài sản đảm bảo cho các hợp đồng cấp hạn mức thấu chi với tổng số tiền là 25 tỷ đồng.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Bên thứ ba	35.639.686.054	(376.662.174)	17.855.078.253	-
Công ty Cổ phần Phú Thái Global	26.619.804.360	-	-	-
Công ty Cổ phần Cát Lái – Đông Sài Gòn	5.189.992.564	-	-	-
Stena Bulk A/S	-	-	3.166.006.741	-
Hafnia Pools Pte. Ltd	-	-	13.961.600.608	-
Các khách hàng khác	3.829.889.130	(376.662.174)	727.470.904	-
b. Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	60.250.189.933	-	48.119.458.714	-
	95.889.875.987	(376.662.174)	65.974.536.967	-

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thu chi hộ	-	8.434.402.191
Tạm ứng cho người lao động	245.122.000	305.177.000
Ký cược, ký quỹ (*)	7.447.726.734	17.144.934.605
Phải thu lãi tiền gửi	5.041.813.793	6.035.839.581
Phải thu khác	5.427.518.869	5.430.822.973
	18.162.181.396	37.351.176.350
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	-	8.434.402.191

(*) Ký cược, ký quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm 7.326.587.000 đồng là khoản tiền gửi được hưởng lãi suất từ 4,75% đến 7% mà Công ty tái tục ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam cho mục đích thực hiện HĐ thuê tàu trần tàu Solana.

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
- Chi phí bảo hiểm	3.322.693.116	2.384.411.616
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	650.331.170	263.715.856
	3.973.024.286	2.648.127.472
b. Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tàu lớn	17.099.508.428	49.548.049.333
- Chi phí sửa chữa văn phòng	-	435.073.464
- Chi phí khác	626.265.905	669.505.823
	17.725.774.333	50.652.628.620

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	476.000.000	927.862.860.069	128.793.673	928.467.653.742
Tăng trong năm	-	563.614.026.235	264.750.000	563.878.776.235
Số dư cuối năm	476.000.000	1.491.476.886.304	393.543.673	1.492.346.429.977
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	436.333.315	714.172.614.285	128.793.673	714.737.741.273
Khấu hao trong năm	39.666.685	76.638.153.902	26.475.000	76.704.295.587
Số dư cuối năm	476.000.000	790.810.768.187	155.268.673	791.442.036.860
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	39.666.685	213.690.245.784	-	213.729.912.469
Tại ngày cuối năm	-	700.666.118.117	238.275.000	700.904.393.117

Nguyên giá tài sản cố định tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 604.793.673 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 206.976.400 đồng).

Công ty đã thể chấp phương tiện vận tải với nguyên giá và giá trị còn lại lần lượt là 563.614.026.235 đồng và 548.023.903.390 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: Không phát sinh) để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty như trình bày tại Thuyết minh số 18.

12. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	Chi phí trích trước VND	Chi phí khấu hao VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	-	10.545.155.707	-	10.545.155.707
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	1.804.070.430	5.272.577.853	-	7.076.648.283
Số dư cuối năm trước	1.804.070.430	15.817.733.560	-	17.621.803.990
Ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh	202.041.727	5.272.577.853	105.261.279	5.579.880.859
Số dư cuối năm nay	2.006.112.157	21.090.311.413	105.261.279	23.201.684.849

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải trả người bán là bên thứ ba	118.665.049.482	95.949.543.688
- Công ty Cổ phần Phát triển LEC Việt Nam	26.610.084.360	-
- Công ty TNHH Phát triển vận tải Phú Đạt	11.226.976.962	7.381.895.233
- Công ty TNHH All Marine	4.399.065.342	14.545.853.297
- Công ty TNHH ĐT&TM Vận tải Biển Tấn Phúc	6.061.516.945	15.147.513.832
- Các nhà cung cấp khác	70.367.405.873	58.874.281.326
b. Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 30)	5.237.895.127	2.639.399.336
	123.902.944.609	98.588.943.024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

Các khoản phải thu:

	Số đầu năm VND	Số tăng trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu giá trị gia tăng được khấu trừ (*)	68.799.371.205	72.569.547.215	41.929.017.060	99.439.901.360
	<u>68.799.371.205</u>	<u>72.569.547.215</u>	<u>41.929.017.060</u>	<u>99.439.901.360</u>

(*) Đây là thuế giá trị gia tăng đầu vào phát sinh từ các giao dịch mua sắm tài sản và chi phí hoạt động kinh doanh, các khoản này sẽ được hoàn lại hoặc khấu trừ nghĩa vụ thuế giá trị gia tăng đầu ra phải trả phát sinh trong tương lai.

Các khoản phải nộp:

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.510.832.895	30.614.556.899	34.248.060.472	28.877.329.322
Thuế thu nhập cá nhân	361.052.256	1.643.829.036	1.692.651.214	312.230.078
Thuế khác	-	664.388.779	592.410.770	71.978.009
	<u>32.871.885.151</u>	<u>32.922.774.714</u>	<u>36.533.122.456</u>	<u>29.261.537.409</u>

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí liên quan đến dịch vụ cho thuê tàu	19.956.460.441	12.917.326.242
Chi phí lãi vay	4.999.910.758	-
Chi phí khác	259.090.909	60.883.420
	<u>25.215.462.108</u>	<u>12.978.209.662</u>

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn là khoản doanh thu dịch vụ vận tải nhận trước từ Trinity Maritime Pte Ltd.

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cổ tức (Thuyết minh số 19)	62.256.508.000	-
Phụ phí bảo hiểm	1.323.757.475	1.323.757.475
Ký quỹ (i)	7.127.900.000	-
Phải trả khác	8.734.334.784	2.590.550.060
	<u>79.442.500.259</u>	<u>3.914.307.535</u>

(i) Đây là khoản nhận đặt cọc, ký quỹ từ Trinity Maritime Pte Ltd nhằm mục đích thuê tàu PVT Solana theo Hợp đồng số 110425/DEPO/OPS, hạn ký quỹ được căn cứ theo thời hạn cho thuê tàu PVT Solana là 12 tháng.

18. VAY

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Tăng VND	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả VND	Thanh toán VND	Giá trị VND	
Vay ngắn hạn	-	173.811.879.068	-	173.811.879.068	-	
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	56.240.000.000	-	56.240.000.000	
		173.811.879.068	56.240.000.000	173.811.879.068	56.240.000.000	
Vay dài hạn	-	393.651.300.000	(56.240.000.000)	-	337.411.300.000	

Số dư khoản vay tại ngày kết thúc niên độ của Công ty liên quan đến hợp đồng vay đã ký với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền theo Hợp đồng tín dụng số 01/2025/9848132/HĐTĐ ngày 09 tháng 10 năm 2025 để tài trợ tiền mua tàu Themis. Hợp đồng vay có kỳ hạn gốc 84 tháng và sẽ đáo hạn vào ngày 18 tháng 10 năm 2032. Gốc vay và lãi vay được thanh toán định kỳ 3 tháng/lần, vào ngày 15 của tháng cuối cùng trong mỗi kỳ hạn. Trong 2 năm đầu, lãi suất cố định ở mức 6,1%/năm; từ năm thứ ba trở đi, lãi suất được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần theo công thức: lãi suất cơ sở (tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng của BIDV) cộng biên độ 2%/năm. Hợp đồng vay được đảm bảo bằng tàu Themis (Thuyết minh số 11) và quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng mua tàu này.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trong vòng một năm	56.240.000.000	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ ba	56.240.000.000	-
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	168.720.000.000	-
Sau năm năm	112.451.300.000	-
	393.651.300.000	-
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ vay ngắn hạn)	(56.240.000.000)	-
Số phải trả sau 12 tháng	337.411.300.000	

Tại ngày 07 tháng 10 năm 2025, Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Trảng Tiền đã ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi với hạn mức 15 tỷ đồng có hiệu lực 12 tháng để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản thấu chi này được đảm bảo bằng một số hợp đồng tiền gửi với tổng số tiền là 15 tỷ đồng tại ngân hàng này (Thuyết minh số 6). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản thấu chi là 0 đồng.



Tại ngày 31 tháng 10 năm 2024, Công ty và Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh đã ký hợp đồng cấp hạn mức thấu chi với hạn mức 70 tỷ đồng có hiệu lực đến ngày 16 tháng 01 năm 2026 để bổ sung vốn ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh. Khoản thấu chi này được đảm bảo bằng hợp đồng tiền gửi với số tiền là 10 tỷ đồng tại ngân hàng này (Thuyết minh số 6). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, số dư khoản thấu chi là 0 đồng.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty được Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam phát hành thư bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu với tổng số tiền là 74.111.019.000 đồng.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số đầu năm và số cuối năm	
	Số cổ phần	VND
Được phép phát hành	58.256.508	582.565.080.000
Đã phát hành và góp vốn đủ	58.256.508	582.565.080.000
Cổ phần	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phần đã phát hành		
+ Cổ phần phổ thông	38.256.508	38.256.508
+ Cổ phần ưu đãi	20.000.000	20.000.000
	58.256.508	58.256.508
- Số lượng cổ phần đang lưu hành		
+ Cổ phần phổ thông	38.256.508	38.256.508
+ Cổ phần ưu đãi	20.000.000	20.000.000
	58.256.508	58.256.508

Công ty đã phát hành 38.256.508 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần và 20.000.000 cổ phần ưu đãi cổ tức (cổ tức được nhận gấp 1,2 lần so với cổ tức cổ phần phổ thông trong thời gian 03 năm kể từ khi Công ty bắt đầu chia cổ tức). Đến thời điểm báo cáo, Công ty đã có quyết định chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết số 40/NQ-VTDXDPN-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2025. Năm 2025 là năm đầu tiên Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền.

Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi cổ tức không có quyền biểu quyết, dự họp Đại hội đồng cổ đông, đề cử người vào Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát. Các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với số tài sản thuần của Công ty.

Chi tiết các cổ đông sở hữu cổ phần tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	405.632.000.000	69,63	405.632.000.000	69,63
Scomi Marine BHD Ltd.	80.640.000.000	13,84	80.640.000.000	13,84
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam	64.040.000.000	10,99	64.040.000.000	10,99
Ông Đào Mạnh Đức	7.750.000.000	1,33	7.750.000.000	1,33
Bà Võ Thị Huyền Trân	7.750.000.000	1,33	7.750.000.000	1,33
Ông Đặng Quốc Hưng	7.750.000.000	1,33	-	-
Ông Trần Phi Hùng	7.750.000.000	1,33	-	-
Ông Lê Thành Nam	-	-	7.750.000.000	1,33
Ông Đặng Quốc Long	-	-	7.750.000.000	1,33
Các cổ đông khác	1.253.080.000	0,22	1.253.080.000	0,22
	582.565.080.000	100	582.565.080.000	100

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	582.565.080.000	-	(17.225.142.106)	565.339.937.894
Lợi nhuận trong năm	-	-	103.763.395.913	103.763.395.913
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.646.424.514)	(3.646.424.514)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	-	-	(1.458.569.805)	(1.458.569.805)
Số dư đầu năm nay	582.565.080.000	-	81.433.259.488	663.998.339.488
Lợi nhuận trong năm	-	-	82.737.573.210	82.737.573.210
Chia cổ tức trong năm (*)	-	-	(62.256.508.000)	(62.256.508.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (**)	-	-	(5.188.169.796)	(5.188.169.796)
Trích quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành (**)	-	-	(3.009.138.591)	(3.009.138.591)
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	10.376.339.591	(10.376.339.591)	-
Số dư cuối năm nay	582.565.080.000	10.376.339.591	83.340.676.720	676.282.096.311

(*) Trong năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 01/NQ-VTXDPN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025, phê duyệt phương án trả cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước với tỷ lệ thực hiện là 10% đối với cổ phần phổ thông và 1,2 lần mức cổ tức của cổ phần phổ thông cho cổ phần ưu đãi cổ tức. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty đã thực hiện thanh toán một phần cổ tức với số tiền là 30.188.797.600 đồng và đang thực hiện các thủ tục để thanh toán phần cổ tức còn lại.

(**) Trong năm 2025, Công ty có thực hiện trích lập quỹ phúc lợi, quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành và quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-VTXDPN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025.

6662
ÔNG
PH
AI XÃ
JONG
TP. H
1250
HI N
NG T
IỂM
CLO
IẾT
HỒ

20. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- Đô la Mỹ	USD	32.971	157.239
- Euro	EUR	208	3.635
- Singapore Dollar	SGD	-	843

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	1.271.369.806.765	1.371.666.714.025
Doanh thu thương mại	88.534.463.700	-
Doanh thu dịch vụ khác	60.263.197.010	23.596.977.665
	1.420.167.467.475	1.395.263.691.690

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	1.132.192.254.718	1.219.686.344.132
Giá vốn thương mại	88.494.266.500	-
Giá vốn dịch vụ khác	59.268.337.689	23.078.294.868
	1.279.954.858.907	1.242.764.639.000

23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu	60.226.005.359	86.427.220.060
Chi phí nhân viên	115.626.246.897	98.297.362.891
Chi phí khấu hao tài sản cố định	76.771.628.926	61.193.555.940
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.611.812.143	994.270.810.951
Chi phí khác	22.559.005.175	44.074.721.982
	1.331.794.698.500	1.284.263.671.824

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	23.949.669.465	17.029.028.578
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.403.962.517	4.850.283.716
	28.353.631.982	21.879.312.294

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	5.873.288.282	536.689.289
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.010.391.783	2.370.621.791
	8.883.680.065	2.907.311.080

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	31.389.920.642	25.939.908.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	93.808.339	44.000.004
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.692.447.687	6.410.031.122
Chi phí khác	10.663.662.925	9.105.092.832
	51.839.839.593	41.499.032.824

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	29.732.158.478	33.365.662.051
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	882.398.421	-
Tổng chi phí thuế hiện thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30.614.556.899	33.365.662.051

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	107.772.249.250	130.052.409.681
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	2.860.505.568	1.388.028.228
<i>Cộng: Các khoản chi phí chênh lệch tạm thời</i>	37.257.072.286	35.383.241.419
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được trừ</i>	6.491.976.424	2.780.687.385
Thu nhập tính thuế năm hiện hành	148.660.792.392	166.828.310.257
<i>Thuế suất thông thường 20%</i>	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	29.732.158.478	33.365.662.051

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế.

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	Năm nay VND	Năm trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	82.737.573.210	103.763.395.913
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	8.197.308.387
Loại trừ cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi (**)	-	24.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	82.737.573.210	71.566.087.526
Số bình quân giá quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	38.256.508	38.256.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.163	1.871

(*) Bao gồm quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTXDPN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025;

(**) Loại trừ cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2024 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-VTXDPN-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 40/NQ-VTDXPĐN-HĐQT ngày 24 tháng 11 năm 2025;

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước cũng được trình bày lại do ảnh hưởng của số thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và cổ tức cho cổ phần ưu đãi từ lợi nhuận năm 2024. Số liệu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trình bày lại như sau:

	<u>Số đã trình bày</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	103.763.395.913	-	103.763.395.913
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	8.197.308.387	8.197.308.387
Loại trừ cổ tức chia cho cổ phiếu ưu đãi	-	24.000.000.000	24.000.000.000
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	103.763.395.913	(32.197.308.387)	71.566.087.526
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	38.256.508	-	38.256.508
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>2.712</u>	<u>-</u>	<u>1.871</u>

29. CÁC KHOẢN CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty là bên đi thuê

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	<u>344.461.993.622</u>	<u>316.567.525.996</u>

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	312.949.871.000	317.571.307.500
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	858.179.174.000	1.048.655.758.000
Từ năm thứ sáu đến năm thứ mười	-	90.663.650.000
	<u>1.171.129.045.000</u>	<u>1.456.890.715.500</u>

Cam kết thuê hoạt động thể hiện các khoản thuê Công ty phải trả cho việc thuê văn phòng có thời hạn đến ngày 01 tháng 4 năm 2027 và các khoản thuê tàu có thời hạn từ 5 đến 9 năm.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tập đoàn Công nghiệp – Năng lượng Quốc gia Việt Nam
 (trước đây là Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (“PVN”))
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long
 Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Hà Nội
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Quảng Ngãi
 Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương
 Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI
 Công ty Cổ phần Lọc Hóa Dầu Bình Sơn
 Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí PVOIL Hải Phòng
 Công ty Cổ phần Kinh Doanh Khí Miền Nam
 Công ty TNHH MTV Công Nghiệp tàu Thủy Dung Quất
 Các ông/bà thành viên Hội đồng Quản trị,
 Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Mối quan hệ

Công ty mẹ tối cao của cả Tập đoàn
 Công ty mẹ
 Chi nhánh của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty con của Công ty mẹ
 Công ty trong PVN
 Công ty trong PVN
 Công ty trong PVN
 Công ty trong PVN
 Công ty trong PVN
 Công ty trong PVN
 Người nội bộ

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Dịch vụ cung cấp		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	395.633.918.767	424.614.159.752
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	20.493.600	20.846.997
Mua dịch vụ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	346.113.429.242	314.013.994.248
Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	2.938.197.190	16.388.677.195
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	23.479.415.650	32.926.957.253
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	562.740.000	523.590.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	76.697.450	76.269.700
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt	-	14.000.000
Các bên liên quan khác	789.993.286	619.954.545
Cổ tức đã công bố		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	44.563.200.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU PHƯƠNG NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

		Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Hội đồng Quản trị	Chức vụ	300.000.000	299.200.000
Nguyễn Đình Thanh	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	48.000.000	48.000.000
Nguyễn Linh Giang	Thành viên HĐQT	-	23.200.000
Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	-	23.200.000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Lê Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.800.000
Nguyễn Thanh Ngọc	Thành viên HĐQT	24.000.000	48.000.000
Nguyễn Thiện Thông	Thành viên HĐQT	24.000.000	-
Amirul Azhar Bin Baharom	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Ban kiểm soát		84.000.000	84.800.000
Đỗ Như Tiến	Trưởng ban Kiểm soát	36.000.000	18.600.000
Nguyễn Đình Tú Nhi	Kiểm soát viên	24.000.000	24.000.000
Nguyễn Lan Hương	Kiểm soát viên	24.000.000	24.000.000
Huỳnh Thị Hồng Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát	-	18.200.000
Ban giám đốc		2.329.391.506	2.953.390.995
Nguyễn Ngọc Linh	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc	926.604.026	1.036.800.249
Nguyễn Thế Anh	Phó Giám đốc	745.787.740	756.668.704
Mai Văn Huy	Phó Giám đốc	656.999.740	726.885.613
Nguyễn Đức Hà	Phó Giám đốc	-	433.036.429

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>60.250.189.933</u>	<u>48.119.458.714</u>
Phải thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>-</u>	<u>8.434.402.191</u>
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	4.835.171.233	1.101.064.897
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	872.602.116
Tổng Công ty Bảo Hiểm PVI	301.095.815	600.000.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	59.702.400	46.764.000
Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	-	12.441.600
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	41.925.679	6.526.723
Khác	<u>5.237.895.127</u>	<u>2.639.399.336</u>
Phải trả khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	<u>44.563.200.000</u>	<u>-</u>

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu từ lãi tiền gửi trong năm không bao gồm số tiền 5.041.813.793 đồng (năm 2024 là 6.035.839.581 đồng), là số lãi tiền gửi phát sinh trong năm nhưng chưa thu được. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Số tiền đi vay thực thu và gốc vay thực trả trong năm

Tiền thu từ di vay trình bày trên cơ sở thuần số tiền thu từ di vay và tiền trả nợ gốc vay của các khoản vay ngắn hạn dưới 3 tháng. Vì vậy, chỉ tiêu “Tiền thu từ di vay” và “Tiền trả nợ gốc vay” cùng được điều chỉnh giảm tương ứng một khoản tiền 173.811.879.068 đồng.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính này của Công ty.

Võ Thanh Tùng
Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Sương
Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Linh
Giám đốc
Ngày 18 tháng 3 năm 2026

